

Phát triển năng lực số cho học sinh trung học qua môn Ngữ văn

Nguyễn Thị Thanh Nga

Email: nganntt@vnies.edu.vn
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Bài viết tổng quan một số nghiên cứu về năng lực số, khung năng lực số của học sinh. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất vận dụng vào phát triển năng lực số cho học sinh qua môn Ngữ văn. Bài viết cũng chỉ ra những cơ hội có thể tích hợp, phát triển một số biểu hiện của năng lực này trong môn Ngữ văn cấp Trung học, đồng thời minh họa bằng một kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn ở lớp 10 theo Chương trình 2018. Với những thông tin đó, bài viết mong muốn các nhà nghiên cứu và các giáo viên có một cái nhìn cụ thể về khả năng phát triển năng lực số cho học sinh qua môn học.

TỪ KHÓA: Năng lực số, khung năng lực số, ICT, Ngữ văn.

→ Nhận bài 28/8/2022 → Nhận bài đã chỉnh sửa 10/10/2022 → Duyệt đăng 15/11/2022.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12211102>

1. Đặt vấn đề

Thế kỉ XXI và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang mở ra rất nhiều cơ hội cũng như thách thức với tất cả các nước trên thế giới. Song song với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật và các lĩnh vực khác trong đời sống, giáo dục cũng đòi hỏi cần có sự thay đổi, chuyển mình. Chúng ta đang nhắc đến một nền giáo dục năng động, sáng tạo và có sự chuyển đổi phù hợp về mô hình dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ. Trong những năm gần đây, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học đã được thực hiện và nhận được sự quan tâm ngày càng lớn. Để trở thành những người học chủ động, tích cực, có năng lực tự chủ và tự học, đáp ứng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, mọi học sinh cần phải làm quen và tiến tới làm chủ công nghệ thông tin trong môi trường học đường. Chính vì vậy, phát triển năng lực số cho học sinh là một vấn đề cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Phát triển năng lực số thông qua môn học là một hướng tiếp cận phù hợp. Thực tế cho thấy, năng lực số có cơ hội được lồng ghép, phát triển ở tất cả các môn học trong nhà trường phổ thông trong đó có môn Ngữ văn - môn học quan trọng trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm năng lực số và khung năng lực số

2.1.1. Năng lực số

Có nhiều thuật ngữ khác nhau của các quốc gia, tổ chức và các nhà khoa học khi đề cập đến năng lực số. Có thể kể đến các thuật ngữ: Digital Literacy, Digital Skills, Digital Competences...

Theo UNESCO (2018), khái niệm năng lực công nghệ số là khả năng tiếp cận, quản lí, hiểu, tích hợp,

giao tiếp, đánh giá và tạo thông tin một cách an toàn và hợp lí thông qua công nghệ kĩ thuật số phục vụ cho việc làm và lập nghiệp. Năng lực công nghệ số bao gồm các năng lực khác nhau liên quan đến kĩ năng công nghệ thông tin - truyền thông, kiến thức thông tin và truyền thông.

Ủy ban Châu Âu (2018) cho rằng: “Năng lực số liên quan đến việc sử dụng cũng như tham gia vào công nghệ số một cách tự tin, chủ động và có trách nhiệm phục vụ cho học tập, làm việc và tham gia vào xã hội. Năng lực số gồm có kiến thức thông tin và số liệu, truyền thông và hợp tác, kiến thức truyền thông, tạo nội dung số (bao gồm cả lập trình), an toàn (bao gồm cả lợi ích và năng lực số liên quan đến an ninh mạng) và các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện”.

UNICEF-(2019) quan niệm: Năng lực số (Digital Literacy) là đề cập đến kiến thức, kĩ năng và thái độ cho phép trẻ phát triển và phát huy tối đa khả năng trong thế giới công nghệ số ngày càng lớn mạnh trên phạm vi toàn cầu, một thế giới mà trẻ vừa được an toàn, vừa được trao quyền theo cách phù hợp với lứa tuổi cũng như phù hợp với văn hóa và bối cảnh địa phương.

Như vậy, có nhiều phát biểu khác nhau về khái niệm năng lực số. Mỗi khái niệm có một nghĩa riêng phù hợp với mục tiêu của các nước, các tổ chức. Tuy nhiên, chúng đều đề cập đến các nội dung: kiến thức, kĩ năng của học sinh về công nghệ thông tin, truyền thông; thái độ, trách nhiệm của học sinh và sự vận dụng các yếu tố đó để sử dụng, tham gia vào môi trường số. Đồng thời, hướng đến một mục tiêu chung, đó là phát triển các kĩ năng giúp mọi người có thể tìm kiếm, đánh giá, quản lí được thông tin; có được giao tiếp hiệu quả, hợp tác, giải quyết vấn đề, đảm bảo an toàn, từ đó giúp người đó có

thể thành công trên môi trường số.

2.1.2. Khung năng lực số của học sinh trung học

Khung năng lực số là một tập hợp các năng lực thành phần để nâng cao năng lực của một nhóm đối tượng cụ thể. Các khung năng lực số chủ yếu được nghiên cứu hiện nay bao gồm: Khung năng lực số của Châu Âu (2018) với 05 lĩnh vực năng lực, 21 năng lực thành phần; Khung năng lực số của UNESCO gồm 07 lĩnh vực năng lực, 24 năng lực thành phần; Khung năng lực số cho trẻ em Châu Á - Thái Bình Dương (DKAP).

Trong đó, có thể kể đến khung năng lực số của học sinh được đề cập một cách chi tiết bao gồm 7 miền năng lực, 26 năng lực thành phần [1]. Đây là sản phẩm của nghiên cứu nằm trong khuôn khổ hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và UNICEF năm 2020 (xem Bảng 1):

Bảng 1: Khung năng lực số của học sinh

Miền năng lực	Năng lực thành phần
1. Sử dụng các thiết bị kĩ thuật số	1.1. Sử dụng thiết bị phần cứng.
	1.2. Sử dụng phần mềm trong thiết bị số.
2. Kĩ năng về thông tin và dữ liệu.	2.1. Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số.
	2.2. Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số.
	2.3. Quản lí dữ liệu, thông tin và nội dung số.
3. Giao tiếp và hợp tác	3.1. Tương tác thông qua các thiết bị số.
	3.2. Chia sẻ thông qua công nghệ số.
	3.3. Tham gia với tư cách công dân thông qua công nghệ số.
	3.4. Hợp tác thông qua công nghệ số.
	3.5. Chuẩn mực giao tiếp.
	3.6. Quản lí định danh cá nhân.
4. Sáng tạo sản phẩm số	4.1. Phát triển nội dung số.
	4.2. Tích hợp và tinh chỉnh nội dung số.
	4.3. Bản quyền.
	4.4. Lập trình.
5. An toàn kĩ thuật số	5.1. Bảo vệ thiết bị.
	5.2. Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư.
	4.3. Bảo vệ sức khỏe tinh thần và thể chất.
	5.4. Bảo vệ môi trường.
6. Giải quyết vấn đề	6.1. Giải quyết các vấn đề kĩ thuật.
	6.2. Xác định nhu cầu và phản hồi công nghệ.
	6.3. Sử dụng sáng tạo thiết bị số.
	6.4. Xác định thiếu hụt về năng lực số.
	6.5. Tư duy máy tính (Computational thinking).

Miền năng lực	Năng lực thành phần
7. Năng lực định hướng nghề nghiệp liên quan	7.1. Vận hành những công nghệ số đặc trưng trong một lĩnh vực đặc thù.
	7.2. Diễn giải, thao tác với dữ liệu và nội dung kĩ thuật số cho một lĩnh vực đặc thù.

Xác định khung năng lực số cho học sinh trung học với các năng lực thành phần và biểu hiện cụ thể của các năng lực thành phần là cơ sở để các nhà trường, các tổ chức lập kế hoạch dạy học. Mặt khác, đây là căn cứ để giáo viên thiết kế các nhiệm vụ học tập, đánh giá giúp phát triển năng lực số của người học. Trong bài viết này, chúng tôi dựa vào khung năng lực số trên để xây dựng kế hoạch bài học, tích hợp phát triển năng lực số cho học sinh trong môn Ngữ văn.

2.2. Phát triển năng lực số trong môn Ngữ văn

2.2.1. Cơ hội phát triển năng lực số trong môn Ngữ văn

Ngữ văn là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12 theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Môn học này hướng đến mục tiêu giúp học sinh phát triển toàn diện các năng lực và phẩm chất. Trong đó, năng lực chung gồm: năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Năng lực đặc thù gồm: năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học.

Bên cạnh các năng lực chung và năng lực đặc thù, Chương trình môn Ngữ văn với tính mở trong lựa chọn ngữ liệu, yêu cầu đổi mới phương pháp tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá đã tạo cơ hội cho sự phát triển năng lực số của học sinh với các năng lực thành phần trong khung năng lực số. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Ngữ văn có thể triển khai ở tất cả các kĩ năng: đọc, viết, nói nghe. Trong đó, đọc có nhiều cơ hội hơn bởi sự phong phú của các kiểu và thể loại văn bản cũng như cách triển khai đọc hiểu các kiểu, thể loại đó. Có thể ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển năng lực số cho học sinh trong dạy học môn Ngữ văn ở tất cả các kĩ năng và cả 3 giai đoạn:

- *Trước giờ học*: Học sinh tìm kiếm tư liệu trên không gian số, hoặc xây dựng các phần tìm hiểu ngắn gọn về tác giả, tác phẩm; trả lời câu hỏi ngắn của giáo viên yêu cầu trên phần mềm quản lí học tập (Google hoặc Office 365...).

- *Trong giờ học*: Học sinh có thể tương tác trực tiếp với các link nhiệm vụ học tập mà giáo viên trực tiếp giao qua phần mềm học tập ở tất cả các hoạt động: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng. Giáo viên và học sinh khai thác công nghệ thông tin trong dạy học, sử dụng các video minh họa, tranh ảnh, clip để học sinh khám phá, luyện tập, kiến tạo tri thức, hình thành năng lực.

- *Sau giờ học*: Học sinh tạo ra các sản phẩm trên

không gian số như các video clip, vẽ viết, hệ thống hóa kiến thức bằng sơ đồ tư duy. Đây là hình thức ứng dụng ICT ở mức độ cao của giáo viên và học sinh trong khung tham chiếu.

Ngoài ra, học sinh thực hiện các nhiệm vụ học tập giáo viên giao sau giờ học. Giáo viên có thể lấy ý kiến, kiểm tra đánh giá học sinh qua phần mềm học tập; lưu trữ, chia sẻ những bài viết tốt. Học sinh đánh giá lẫn nhau và học tập lẫn nhau qua các sản phẩm được lưu trữ trong các group, folder trên phần mềm học tập.

Với việc ứng dụng công nghệ thông tin ở các giai đoạn trước, trong và sau giờ học ở các kỹ năng đọc, viết, nói nghe, học sinh không chỉ được phát triển các

biểu hiện khác nhau của năng lực ngôn ngữ, tích cực chủ động hơn trong học tập mà còn góp phần phát triển những biểu hiện khác nhau của năng lực số đã xác định trong Bảng 1 như: tìm kiếm thông tin, đánh giá lựa chọn thông tin; tương tác thông qua các thiết bị số, chia sẻ thông qua công nghệ số, phát triển nội dung số...

2.2.2. Địa chỉ minh họa ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển năng lực số cho học sinh theo Chương trình môn Ngữ văn 2018

Chúng tôi lựa chọn Chương trình Ngữ văn lớp 10 để minh họa ứng dụng công nghệ thông tin nhằm phát triển năng lực số cho học sinh ở các kỹ năng đọc, viết, nói nghe như sau (xem Bảng 2):

Bảng 2: Minh họa ứng dụng công nghệ thông tin cho học sinh lớp 10

Chủ đề/Nội dung	Minh họa ứng dụng công nghệ thông tin
ĐỌC	
Văn bản văn học - Sử thi - Thần thoại - Thơ - Chèo/tuồng	- <i>Trước giờ học:</i> Học sinh tìm kiếm tư liệu về các thể loại sử thi, thần thoại, thơ, chèo tuồng; thực hiện các nhiệm vụ tìm hiểu bài học được giáo viên giao trên phần mềm học tập. - <i>Trong giờ học:</i> Học sinh trình bày các nhiệm vụ học tập được giáo viên giao trước trên phần mềm quản lí học tập LMS. Giáo viên sử dụng các hình ảnh minh họa cho thần thoại, sử thi, tranh ảnh, video clip trích đoạn chèo/tuồng... để học sinh khám phá, luyện tập trong giờ học. Học sinh cũng có thể tương tác trực tiếp trên phần mềm học tập với những nhiệm vụ của giáo viên. - <i>Sau giờ học:</i> Học sinh tạo ra các sản phẩm trên không gian số như các bài viết hoặc quay các video clip sân khấu hóa các trích đoạn sử thi, chèo tuồng...
Văn bản thông tin	- <i>Trước giờ học:</i> Học sinh tìm kiếm tư liệu trên không gian số (tranh ảnh, bài viết, video) về các đối tượng được thuyết minh trong văn bản theo yêu cầu của giáo viên; trả lời câu hỏi ngắn của giáo viên thông qua phần mềm (Google hoặc Office 365...) - <i>Trong giờ học:</i> Giáo viên tổ chức tìm hiểu văn bản thông tin; lồng ghép các hình ảnh, tư liệu số hóa; sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (sơ đồ, đồ thị); học sinh sơ đồ hóa bài học qua sơ đồ có ứng dụng ICT. - <i>Sau giờ học:</i> Học sinh hoàn thành các nhiệm vụ giáo viên giao qua phần mềm học.
VIẾT	
- Viết một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội. - Viết một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. - Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.	- <i>Trước giờ học:</i> Học sinh tìm kiếm tư liệu (tranh, ảnh, video clip về một vấn đề xã hội, thói quen xấu, báo cáo kết quả nghiên cứu có trích dẫn) và đưa lên phần mềm học tập để giáo viên và các học sinh khác cùng chia sẻ, nhận xét. - <i>Trong giờ học:</i> Trong khi dạy về quy trình viết, các bước tìm vấn đề, lập dàn ý, giáo viên lựa chọn một số hiện tượng xã hội, hình ảnh hoặc video clip về thói quen xấu, vấn đề có sử dụng trích dẫn để cùng thảo luận. Học sinh sử dụng các phần mềm vẽ cây sơ đồ để lập dàn ý cho bài viết. - <i>Sau giờ học:</i> Học sinh chụp lại bài viết hoặc đánh máy lại và chia sẻ lên phần mềm học tập để các bạn khác cùng góp ý. Giáo viên đưa các tiêu chí chấm điểm lên để học sinh tham khảo và đánh giá lẫn nhau.
NÓI VÀ NGHE	
- Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Trình bày được báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm. - Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân)...	- Giáo viên/học sinh khai thác các video về mẫu lời nói cần rèn luyện cho học sinh: Thuyết trình về một vấn đề xã hội, báo cáo kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm, giới thiệu, đánh giá nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học; tạo các hoạt động tương tác khi xem video như trả lời các câu hỏi nhận biết, thông hiểu về nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói, kĩ năng nói được cài đặt trong quá trình xem hoặc link trả lời trắc nghiệm, trả lời ngắn. - Giáo viên/học sinh: Khai thác nguồn tài nguyên trên internet tạo các chủ đề nói về một vấn đề xã hội có kèm hình ảnh hoặc video để học sinh nói về chủ đề được đề cập đến trong tranh và video. - Học sinh ghi hình, xử lí video về bài thuyết trình, báo cáo, giới thiệu của mình có các slide minh họa; giáo viên có thể bình chọn và đăng trên trang web của trường.

TIẾNG VIỆT

- Lỗi dùng từ và cách sửa
- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: Hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ.

- Lỗi dùng từ: Trong giờ học: Giáo viên xây dựng một số tình huống hoặc trích xuất một số clip có lỗi về dùng từ. Học sinh phân tích hoặc làm bài tập ngắn trên phần mềm về lỗi dùng từ.

- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ:

+ Học sinh tìm kiếm thông tin và phân tích mục đích, vai trò của phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
+ Giáo viên sử dụng ICT để minh họa, giới thiệu thêm về các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu...); học sinh tự thiết kế các sơ đồ, bảng biểu; ứng dụng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong giao tiếp, sử dụng ICT.

- Sau giờ học: Kiểm tra, đánh giá thông qua các phần mềm học tập.

2.3. Kế hoạch bài dạy minh họa

2.3.1. Văn bản: MÙA XUÂN CHÍN (Hàn Mặc Tử)

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

- Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như: từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, nhân vật trữ tình (chủ thể trữ tình) qua bài thơ Mùa xuân chín.

- Xác định được ý nghĩa, giá trị của văn bản Mùa xuân chín.

- Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Về phẩm chất

Biết rung động trước vẻ đẹp của thiên nhiên và tâm hồn con người.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

Sách giáo khoa Ngữ văn 10; Máy chiếu, máy tính để bàn/xách tay có kết nối Internet, điện thoại thông minh, Phần mềm Google classroom (hoặc phần mềm khác như: <https://padlet.com/dashboard>, Google driver, Zalo, Facebook, Office 365...).

III. Tiến trình dạy học

1. HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Huy động trải nghiệm đã có của học sinh về những bài thơ viết về mùa xuân, thơ Hàn Mặc Tử, từ đó xác định nhiệm vụ học tập.

b. Nội dung: Học sinh được yêu cầu trao đổi kết quả nhiệm vụ đã thực hiện ở nhà trên link Google Form với các câu hỏi như sau:

1/Bài thơ nào sau đây **không** viết về mùa xuân?

- A. Chợ tết (Nguyễn Văn Cừ)
- B. Ông đồ (Vũ Đình Liên)
- C. Vội vàng (Xuân Diệu)
- D. Thơ duyên (Xuân Diệu)

2/Hàn Mặc Tử là nhà thơ của giai đoạn văn học nào?

- A. Trước 1930
- B. 1930-1945
- C. 1945-1975
- D. Sau 1975

3/ Bài thơ Mùa xuân chín được rút ra từ tập thơ nào của Hàn Mặc Tử?

- A. Thơ điên
- B. Gái quê
- C. Chơi giữa mùa trăng
- D. Thơ Hàn Mặc Tử

4/ Khi đọc một bài thơ, em cần chú ý những yếu tố

nào sau đây?

- A. Vần, nhịp
- B. Các biện pháp tu từ
- C. Hình ảnh
- D. Sự việc
- E. Tình cảm, cảm xúc

5. Em biết gì về tác giả Hàn Mặc Tử và bài thơ Mùa xuân chín?

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh với những câu hỏi đã nêu trong link Google Form:

1 - D; 2 - B; 3 - D; 4 - A, B, C, E.

5-Một số hiểu biết cơ bản về tác giả Hàn Mặc Tử và tác phẩm Mùa xuân chín

d. Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*; chọn 2 - 3 học sinh trả lời.

- Giáo viên tổng hợp, nhận xét ý kiến của học sinh và dẫn dắt vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu

- Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như: từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, nhân vật trữ tình (chủ thể trữ tình) qua bài thơ Mùa xuân chín.

- Chỉ ra được cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ.

b. Nội dung

Học sinh được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ sau; câu trả lời của học sinh được ghi vào vở hoặc nộp lên google doc (có thể sử dụng các phần mềm nộp bài khác như: <https://padlet.com/dashboard>, google driver,..).

1. Đọc bài thơ và tìm hiểu các từ khó.

2. Nêu cách ngắt nhịp, gieo vần trong bài thơ Mùa xuân chín và đưa ra những nhận xét của em về các yếu tố trên.

3. Bài thơ có những sự lựa chọn và kết hợp ngôn từ nào khiến em đặc biệt chú ý? Ngôn từ của bài thơ đã gợi lên một khung cảnh mùa xuân như thế nào?

4. Con người trong bài thơ hiện diện qua những hình ảnh nào? Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai?

5. Nêu mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ Mùa xuân chín?

c. Sản phẩm

1. Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc bài thơ với giọng diễn cảm, ngắt nhịp phù hợp thể hiện được sự say mê trước khung cảnh mùa xuân và nỗi niềm tâm trạng ở khổ cuối. Giáo viên mời 1 – 2 học sinh đọc bài.

Giáo viên cho học sinh xem và nghe nghệ sĩ ngâm bài thơ Mùa xuân chín theo link sau đây:

https://www.youtube.com/watch?v=qI9BQ6M_9xA

2. Bài thơ chủ yếu ngắt nhịp 4/3 hoặc 2/2/3. Có chỗ tác giả chú ý tạo điểm nhấn cho nhịp điệu bằng dấu chấm như: “Trên dàn thiên lí. Bóng xuân sang” ... Bên cạnh gieo vần chân, bài thơ còn có chỗ gieo vần lưng và không quy định vị trí bắt vần chặt chẽ như trong Thơ Đường.

Cách ngắt nhịp và gieo vần ở đây linh hoạt hơn nhiều so với các quy định về vần và nhịp trong bài Thơ Đường luật.

3. Bài thơ có nhiều tổ hợp từ ngữ sáng tạo, chưa có tiền lệ. Bản thân nhan đề bài thơ đã là một kết hợp ít bắt gặp trong tiếng Việt khi “mùa xuân” lại gắn liền với động từ trạng thái “chín”, vừa gọi ra một sự vận động ở bên trong, vừa kích thích những tưởng tượng thị giác. Các cấu trúc đảo ngữ, các phép nhân hoá, so sánh đều nhấn mạnh được vẻ phơi phới của sắc xuân và sức xuân: “Sốt soạt gió trên tà áo biếc”; “Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi/Hồn hên như lời của nước mây” ... Sự kết hợp ngôn từ độc đáo đó gọi lên một khung cảnh mùa xuân tươi mới, đẹp đẽ, viên mãn đầy sức sống từ cảnh tới cảm xúc của con người.

4. Con người trong bài thơ có khi hiện lên qua một nét chấm phá hoán dụ (“tà áo biếc”), có khi được miêu tả trực tiếp (“Bao cô thôn nữ hát trên đồi”), có khi hiện lên gián tiếp qua “tiếng ca”, có khi hiện lên trong kí ức của nhân vật trữ tình (người chị “gánh thóc”)... – Nhân vật trữ tình trong bài thơ là con người xúc động trước thiên nhiên và con người trong khung cảnh mùa xuân. Nhân vật trữ tình hiện diện qua cái nhìn, qua tình cảm trước tạo vật, trong con người. Đến khổ cuối, nhân vật trữ tình được khách thể hoá thành hình ảnh “khách xa”, giữa khung cảnh mùa xuân, nhớ về người chị của mình.

5. Bài thơ thể hiện cảm xúc rung động, say mê của nhân vật trữ tình trước cảnh sắc mùa xuân tươi tắn, đẹp đẽ đến độ chín viên mãn của “nắng ửng” “khói mơ tan” “mái nhà tranh lấm tấm vàng” ... của con người đang độ xuân nhất, đẹp nhất với “tà áo biếc”; “bao cô thôn nữ...”. Nhưng bài thơ cũng cho thấy những ưu tư, dự cảm của nhân vật trữ tình về sự phai tàn của cái đẹp: “có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi” hay “lòng trí băng khuâng sức nhớ làng”, nhớ người chị cũng từng xuân xanh đẹp đẽ nhưng rồi tảo tần vất vả, “chị ấy năm nay... chang chang”.

d. Tổ chức thực hiện

Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc với giọng to, rõ

ràng, mạch lạc. Giáo viên đọc mẫu và chọn một vài học sinh đọc, lưu ý học sinh về các thể hướng dẫn và chú thích trong văn bản để học sinh tự suy ngẫm trong quá trình đọc. Sau khi học sinh đọc, giáo viên yêu cầu học sinh nhận xét và lưu ý về cách đọc.

1. Học sinh được yêu cầu hoạt động cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ. Giáo viên lưu ý học sinh xem lại phần Tri thức ngữ văn, đặc điểm của Thơ Mới kết hợp với đọc bài Mùa xuân chín để chỉ ra cách gieo vần, ngắt nhịp trong bài thơ. Giáo viên chọn đại diện 1-2 nhóm học sinh trình bày. Các học sinh khác góp ý, bổ sung. Giáo viên kết luận như mục Sản phẩm. Giáo viên đặt câu hỏi thảo luận: *Việc ngắt nhịp, gieo vần như vậy có ý nghĩa gì trong việc thể hiện cảm xúc của nhân vật trữ tình?* Học sinh thảo luận để đưa ra câu trả lời: cách ngắt nhịp, gieo vần tự do thể hiện sự phong phú, linh hoạt các cung bậc cảm xúc.

2. Học sinh thực hiện nhiệm vụ được giao theo hình thức cá nhân. Giáo viên lưu ý học sinh đọc kĩ văn bản, chú ý sự kết hợp từ lạ, độc đáo. Giáo viên chọn 1 – 2 học sinh trả lời. Học sinh khác phát biểu, bổ sung, nhận xét. Giáo viên kết luận như mục Sản phẩm. Giáo viên đặt câu hỏi thảo luận thêm: *Trạng thái “chín”, viên mãn của mùa xuân được thể hiện qua những hình ảnh nào? Em thích hình ảnh nào nhất? Vì sao?* Học sinh lựa chọn hình ảnh yêu thích và lí giải theo quan điểm cá nhân.

3. Giáo viên có thể tổ chức hoạt động cặp đôi, hướng dẫn học sinh trao đổi, đọc kĩ văn bản để thực hiện nhiệm vụ, lưu ý học sinh hình ảnh con người có khi được xuất hiện trực tiếp, có khi gián tiếp. Giáo viên cho một số cặp đôi trình bày kết quả thảo luận. Giáo viên kết luận như mục Sản phẩm.

4. Học sinh thực hiện nhiệm vụ được giao theo nhóm 4 đến 6 học sinh. Giáo viên lưu ý học sinh đọc kĩ văn bản một lần nữa để nhận ra mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình. Giáo viên chọn đại diện 1 – 2 học sinh phát biểu. Học sinh khác bổ sung, nhận xét. Giáo viên kết luận như mục Sản phẩm.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Xác định được ý nghĩa, giá trị của văn bản Mùa xuân chín, củng cố kiến thức kĩ năng đã học.

- So sánh, liên hệ để thấy được sự khác biệt giữa Thơ Mới với Thơ Đường luật.

b. Nội dung

Học sinh có thể làm vào vở hoặc tương tác trực tiếp, gửi lên Google doc (có thể sử dụng các phần mềm nộp bài khác như: <https://padlet.com/Dashboard>, Google driver...).

1. Mùa xuân chín là một bài thơ tiêu biểu của phong trào Thơ Mới. Hãy chỉ ra điểm mới của bài thơ so với Thơ Đường luật em đã được học.

2. Em hãy điền vào chỗ chấm để hoàn thành những

nhận định sau đây về bài thơ Mùa xuân chín.

Nhận định
Mùa xuân chín là bài thơ tiêu biểu
Bài thơ thể hiện cách gieo vần nhịp
Bài thơ sử dụng nhiều hình ảnh
Cảnh mùa xuân trong bài thơ toát lên sự
Mùa xuân chín cho thấy một chủ thể trữ tình

c. Sản phẩm

1. Khác với Thơ Đường luật được thể hiện qua bài Thu hứng đã học, Mùa xuân chín là bài thơ tiêu biểu của phong trào Thơ Mới.

- Về nội dung: Thay vì miêu tả mùa xuân, mùa thu theo những hình ảnh ước lệ hay kinh nghiệm, Thơ Mới nói chung, Mùa xuân chín nói riêng đã thể hiện những cảm nhận mới mang đậm ấn tượng, cảm xúc của con người. Đó là một mùa xuân chín tròn đầy, sống động, viên mãn của cảnh, của người hiện lên qua sự nhạy bén của giác quan và trí tưởng tượng phong phú của người nghệ sĩ.

- Về nghệ thuật: Nếu Thơ Đường có những quy định chặt chẽ về kết cấu, niêm luật, vần, đối thì Thơ Mới qua bài Mùa xuân chín là một sự phá cách trên nhiều phương diện như vần, nhịp, thể loại. Hình thức thơ được phát triển theo hướng tự do hoá. Bài thơ được tổ chức, dẫn dắt theo mạch cảm xúc tự nhiên của chủ

thể trữ tình thay vì tuân theo mô hình thi luật ổn định có trước đó, câu thơ mang điệu nói và thể hiện sắc nét giọng điệu cá nhân của nhà thơ.

2. Học sinh hoàn thành các nhận định trên cơ sở những kiến thức đã học.

d. Tổ chức thực hiện

- Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện các nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ.

- Giáo viên tổ chức cho học sinh báo cáo, thảo luận và kết luận:

1. Học sinh làm việc cặp đôi. Giáo viên lưu ý học sinh so sánh nội dung và nghệ thuật của bài Mùa xuân chín với bài Thu hứng và một số bài Thơ Đường luật khác để thấy sự khác biệt của Thơ Mới nói chung, thơ Hàn Mặc Tử nói riêng. Giáo viên chọn 1 – 2 học sinh trình bày bài làm tại chỗ. Giáo viên kết luận như mục *Sản phẩm*.

2. Học sinh thực hiện nhiệm vụ được giao theo hình thức cá nhân. Giáo viên lưu ý học sinh đọc kỹ văn bản và xác định những nhận định đúng, sai liên quan đến văn bản. Giáo viên chọn 1- 2 đại diện học sinh trình bày. Học sinh khác phát biểu, bổ sung, nhận xét. Giáo viên kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung: Em hãy tìm hiểu thêm về cuộc đời và một số bài thơ khác của nhà thơ Hàn Mặc Tử. Làm video ngắn giới thiệu về Hàn Mặc Tử và thơ của ông; gửi sản phẩm lên link của lớp qua hệ thống LMS.

c. Sản phẩm: Video ngắn về cuộc đời và thơ Hàn Mặc Tử.

d. Tổ chức thực hiện

- Giáo viên giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bảng 3: Phân tích khả năng phát triển năng lực số cho học sinh

TT	Tên hoạt động	Tổ chức dạy học	Năng lực số
1	Hoạt động mở đầu	- Học sinh được yêu cầu hoàn thành câu hỏi trên Google Form trước ở nhà và lên lớp trao đổi, thảo luận.	- Sử dụng thiết bị số. - Tương tác thông qua các thiết bị số. - Hợp tác thông qua công nghệ số.
2	Hoạt động hình thành kiến thức mới	- Học sinh nghe, xem link ngâm bài thơ Mùa xuân chín. - Học sinh hoàn thiện phiếu bài tập trên phần mềm Goolge doc (hoặc có thể sử dụng phần mềm khác như https://azota.vn/ ; https://padlet.com/dashboard,...).	- Sử dụng thiết bị số. - Chia sẻ thông qua công nghệ số. - Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư.
3	Hoạt động luyện tập	Học sinh hoàn thiện bài tập số 2 của phần Luyện tập trên phần mềm Goolge doc (hoặc có thể sử dụng phần mềm khác như https://azota.vn/ ; https://padlet.com/dashboard,...).	- Xử lý thông tin trên Internet. - Chia sẻ thông qua công nghệ số. - Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư.
3	Hoạt động vận dụng	- Học sinh được yêu cầu tìm hiểu và làm video clip về cuộc đời và thơ Hàn Mặc Tử; nộp bài lên phần mềm Google classroom (hoặc phần mềm khác như: https://padlet.com/dashboard , Google driver, Zalo, Facebook,...).	- Tìm kiếm thông tin trên Internet. - Sử dụng thiết bị số để ghi âm hoặc ghi hình. - Tạo các sản phẩm số. - Giao tiếp, chia sẻ cho bạn bè qua mạng xã hội. - Xác định nhu cầu và phản hồi công nghệ. - Làm việc nhóm qua môi trường mạng.

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- Giáo viên yêu cầu học sinh gửi lên hệ thống LMS: Padlet, Office 365... Giáo viên đánh giá và yêu cầu học sinh khác đánh giá, góp ý vào buổi học tới và cho điểm quá trình.

2.3.2. Phân tích khả năng phát triển năng lực số cho học sinh qua thiết kế minh họa

Những phân tích khả năng phát triển năng lực số cho học sinh qua thiết kế minh họa được trình bày ở Bảng 3.

3. Kết luận

Thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi số hóa

ở rất nhiều lĩnh vực. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trong đó có môn Ngữ văn là một việc làm cần thiết. Qua đó giúp người học tự tin, tham gia một cách tích cực, an toàn, giải quyết được các vấn đề và tạo ra sản phẩm trên không gian số. Cũng giống như một số môn học khác, môn Ngữ văn có nhiều cơ hội để phát triển năng lực số cho người học ở tất cả các kỹ năng và các hoạt động khác nhau trong tổ chức dạy học. Sự tham gia của công nghệ thông tin không chỉ giúp môn học trở nên hấp dẫn hơn với học sinh, góp phần đổi mới phương pháp dạy học mà còn giúp phát triển những biểu hiện khác nhau của năng lực số ở người dạy và người học.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vụ Giáo dục Trung học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2021), *Tài liệu tập huấn giáo viên: Hướng dẫn phát triển năng lực số và kỹ năng chuyển đổi cho học sinh cấp Trung học*.
- [2] Lê Anh Vinh - Bùi Diệu Quỳnh - Đỗ Đức Lâm - Đào Thái Lai - Tạ Ngọc Trí, (01/2021), *Xây dựng khung năng lực số cho học sinh phổ thông Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số đặc biệt.
- [3] Law, N., et al., (2018), *A Global Framework of Reference on Digital Literacy Skills for Indicator 4.4. 2*.

DEVELOPING DIGITAL COMPETENCE FOR HIGH SCHOOL STUDENTS THROUGH TEACHING LITERATURE

Nguyen Thi Thanh Nga

Email: nganntt@vnies.edu.vn
The Vietnam National Institute of Educational Sciences
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *The article has reviewed a number of studies on digital competence and the digital competency framework of students. On that basis, it has been proposed to be applied in developing students' digital competence through teaching Literature. The article has also explored opportunities for integrating and developing some manifestations of this competence in Literature at high school level and illustrated with a lesson plan for teaching Literature in grade 10 according to the 2018 General Education Program. Thereby, the article hopes to provide researchers and teachers with a specific view on the ability to develop digital competence for students through the subject.*

KEYWORDS: Digital competence, digital competency framework, ICT, Literature.